

## MỘT SỐ CÁCH DỊCH CÁC MỆNH ĐỀ PHỤ QUAN HỆ TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thủy Minh<sup>(\*)</sup>

Theo quan sát của chúng tôi, trong những bài tập dịch Anh - Việt khi gặp phải những mệnh đề phụ quan hệ tiếng Anh, người học Việt Nam thường tỏ ra lúng túng trong việc chọn từ để chuyển dịch các đại từ quan hệ đó sang tiếng Việt. Thường thì họ hay dùng giới từ 'mà' để nối kết mệnh đề chính với mệnh đề phụ, khiến cho câu văn nhiều lúc lủng củng và có vẻ "Tây" hơn là thuần Việt.

Những khó khăn trong cách dịch các cấu trúc có chứa đại từ quan hệ tiếng Anh sang tiếng Việt nảy sinh có lẽ là do tiếng Việt của chúng ta không có lớp từ này và vì thế mà người Việt học tiếng Anh khó có thể hình dung ra một hiện tượng ngữ pháp không tồn tại trong tiếng mẹ đẻ. Hầu hết các nhà Việt ngữ học (Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm, Diệp Quang Ban, Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Anh Quế, v.v...) đều cho rằng trong tiếng Việt không có đại từ quan hệ và từ "mà" mà chúng ta vẫn hay dùng trong một số trường hợp với chức năng nối kết phải được coi là giới từ chứ không phải là đại từ quan hệ như một số người vẫn nhầm. Tuy nhiên cần nhấn mạnh một điều rằng mặc dù không có đại từ quan hệ nhưng trong tiếng Việt vẫn tồn tại những hình thức diễn đạt tương đương với loại từ đó hoặc với những cấu trúc có chứa chúng. Với bài báo này chúng tôi hy vọng một phần nào đó sẽ giúp đỡ được người học tiếng Anh tháo gỡ những khó khăn nói trên.

Trước hết chúng tôi xin trình bày tóm tắt một số khái niệm cơ bản về đại từ quan hệ và mệnh đề phụ quan hệ trong tiếng Anh. Thuật ngữ đại từ được sử dụng để chỉ nhóm từ có chức năng trở sự vật hay còn gọi là chức năng thay thế. Khác với danh từ, đại từ không gọi tên động vật, sự vật, sự việc mà trở vào động vật, sự vật, sự việc đó và trong ngữ cảnh xác định, nó thay thế cho chúng. Ngoài chức năng thay thế nói trên, đại từ quan hệ trong tiếng Anh (gồm *who*, *whom*, *whose*, *which* và *that*) còn có một chức năng khác, đó là chức năng nối kết mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức, chính vì vậy mới có thuật ngữ mệnh đề phụ quan hệ (*relative clauses*). Mệnh đề phụ quan hệ trong tiếng Anh được chia làm hai loại, xác định (*identifying*) và không xác định (*non-identifying*). Hai loại mệnh đề phụ quan hệ này khác nhau cơ bản ở chỗ: đối với mệnh đề phụ quan hệ xác định, danh từ trong mệnh đề chính chỉ có thể xác định được dựa vào những thông tin mà mệnh đề phụ quan hệ xác định đưa ra, trong khi đó những thông tin mà mệnh đề phụ quan hệ không xác định cung cấp chỉ là những thông tin bổ sung chứ không phải là những thông tin nhằm xác định danh từ ở mệnh đề chính bởi danh từ chính trong trường hợp đó đã được xác định rõ rồi. Chúng ta hãy so sánh

<sup>(\*)</sup> TS, Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Anh-Mỹ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

hai mệnh đề phụ quan hệ xác định và mệnh đề phụ quan hệ không xác định sau đây: *My sister who lives in Melbourne has two children* (Một bà chị tôi ở Melbourne có hai đứa con) [xác định], *My sister, who lives in Melbourne, has two children* (Bà chị tôi ở Melbourne có hai đứa con) [không xác định]. Trong trường hợp đầu tiên, người nói có nhiều người chị và mệnh đề phụ *who lives in Melbourne* giúp người nghe xác định xem người chị mà người nói nói đến là người chị nào trong số đó. Còn trong trường hợp thứ hai, người nói chỉ có một người chị nên mệnh đề phụ ở đây chỉ có tác dụng cung cấp thông tin bổ sung về người chị đó mà thôi. Về mặt chính tả, mệnh đề phụ không xác định cần phải được tách biệt khỏi mệnh đề chính bằng một dấu phẩy nếu nó đi sau mệnh đề chính hoặc hai dấu phẩy nếu nó được lồng ghép vào mệnh đề chính như trong ví dụ trên. Nếu danh từ trong mệnh đề chính chỉ thời gian, địa điểm, hoặc lý do thì thay cho cụm “đại từ quan hệ + giới từ” có thể dùng trạng ngữ tương ứng (*when, where, why*). Ví dụ thay cho cụm *in which* trong câu *We visited the house in which Shakespear lived during his childhood* (Chúng tôi đã đến thăm ngôi nhà mà Shakespear đã từng sống thời niên thiếu) chúng ta có dùng trạng ngữ *where*: *We visited the house where Shakespear lived during his childhood*. Tuy nhiên một số người bản ngữ lại coi cách nói này là lặp lại nên thường lược bỏ danh từ trong mệnh đề chính hoặc trạng ngữ: họ nói *That was the day her baby was born* hoặc *That was when her baby was born* thay vì nói *That was the day when her baby was born*. Ngoài ra, đối với cả hai loại mệnh đề phụ quan hệ, nếu danh từ được bỏ nghĩa trong mệnh đề chính là khách thể (cả trực tiếp lẫn gián tiếp) của động từ vị ngữ trong mệnh đề phụ thì đại từ quan hệ có thể được lược bỏ: Đại từ quan hệ *whom* thể hiện tân ngữ cách của cụm danh từ *the girl* trong câu *I couldn't get married to the girl whom I loved so kindly* có thể được lược bỏ và ta có câu *I couldn't get married to the girl I loved so kindly*.

Theo những khảo sát ban đầu của chúng tôi, các mệnh đề phụ quan hệ trong tiếng Anh có thể được dịch sang tiếng Việt bằng các hình thức sau:

**1. Bằng định ngữ:** Định ngữ là thành phần phụ của cụm danh từ trong câu có chức năng bổ sung thêm cho thành phần chính bằng quan hệ phụ thuộc, chỉ ra các thuộc tính, tính chất của người, vật, sự vật, hiện tượng do danh từ làm thành phần chính gọi tên. Định ngữ trong tiếng Việt có thể được diễn đạt bằng danh từ (có thể có hoặc không có giới từ *bằng, của, về, cho*), bằng vị từ (tính từ và động từ), bằng số từ, bằng từ chỉ thời gian, không gian, và bằng câu phụ định ngữ.

**1.1.** Các cấu trúc có chứa đại từ quan hệ trong tiếng Anh có thể dịch thành các câu phụ định ngữ trong tiếng Việt khi:

**a.** Danh từ ở mệnh đề chính là khách thể của động từ vị ngữ trong mệnh đề phụ: *Have you seen the hat that Mary bought for the wedding?* → *Cậu đã trông thấy cái mũ mà Mary mua cho đám cưới chưa?* *I couldn't get married to the girl whom I loved so kindly* → *Tôi đã không lấy được người con gái mà tôi yêu tha thiết*. Phương tiện nối kết trong trường hợp này là giới từ mà;

**b.** Danh từ ở mệnh đề chính diễn đạt thời gian, không gian mà sự kiện trong mệnh đề phụ diễn ra: phương tiện liên kết trong trường hợp này có thể là:

+ các cụm từ mà thành phần chính của nó là những từ chỉ địa điểm, thời gian như *nơi, khi, lúc, v.v...*: *I prefer to go to Spain in winter, when there are fewer tourists* → *Tôi muốn đi Tây Ban Nha vào mùa đông, khi ấy sẽ ít khách du lịch hơn*. Danh từ chính chỉ thời gian hay địa điểm cũng có thể được lược bỏ: *She recalls the time when the telephone rang in the middle of a dinner party* → *Cô nhớ lại lúc điện thoại reo ngay giữa bữa tiệc tối*. Trường hợp này cũng có thể được dịch bằng hình thức đồng vị ngữ mà chúng tôi bàn đến ở mục 2.2;

+ giới từ mà: *We visited the house in which Shakespear lived during his childhood* → *Chúng tôi đã đến thăm ngôi nhà mà Shakespear đã từng sống thời niên thiếu*. Theo chúng tôi, giới từ mà đôi khi có thể lược bỏ mà không ảnh hưởng gì đến nghĩa của câu, tuy nhiên trong những trường hợp mà giới từ này đóng vai trò nhấn mạnh và giải thích thì không thể lược bỏ được. Những điều kiện sau đây có thể quy định việc lược bỏ mà: thứ nhất, kết cấu ngữ pháp của câu có cho phép lược bỏ từ mà hay không, nghĩa là liệu sự lược bỏ đó có làm cho câu tối nghĩa hay không; ngoài ra, tiêu điểm thông tin có được nhấn mạnh hay không, nghĩa là tác giả có ý giải thích, đánh giá hay chú trọng đến hành động, tình trạng, hoặc khách thể và chủ thể của hành động và tình trạng đó hay không;

+ nối trực tiếp, nghĩa là phương tiện liên kết zero: *I never forget the day I met him* → *Tôi không bao giờ quên được cái ngày phiên gặp anh*.

c. Danh từ trong mệnh đề chính chỉ nguyên nhân của sự kiện diễn ra trong mệnh đề phụ: Phương tiện liên kết thường là từ để hỏi *tại sao, vì sao* (danh từ chính lý do, nguyên nhân thường được lược bỏ): *She wanted to know the reason why I turned down her invitation* → *Cô ấy muốn biết (lý do) vì sao tôi từ chối lời mời của cô ấy*;

**1.2.** Các cấu trúc có chứa đại từ quan hệ trong tiếng Anh có thể dịch thành các định ngữ vị từ trong tiếng Việt khi:

a. Danh từ trong mệnh đề chính là chủ thể của hành động được diễn đạt bằng động từ vị ngữ ở câu phụ: *I don't like people who are big-headed* → *Tôi không thích những kẻ phiên căng*; *They have designed a microwave which can defrost a frozen chicken in just ten seconds* → *Họ đã thiết kế một chiếc lò vi sóng phiên có khả năng làm tan băng một con gà đông lạnh chỉ trong vòng 10 giây*; *The man who is going to play the organ played at my wedding too* → *Người nhạc công sắp chơi organ đó cũng đã chơi trong đám cưới của tôi*; *That is the girl who said she would never leave me whatever happened* → *Đó chính là người con gái phiên đã từng nói sẽ không bao giờ xa rời tôi dù cho có chuyện gì xảy ra đi chăng nữa*;

Chúng ta có thể nhận thấy các phương tiện liên kết chủ yếu là hình thức zero, trong một số trường hợp, phụ từ *đang, đã, sẽ, sắp, vẫn, vốn*, được sử dụng để diễn đạt nghĩa thời gian hoặc nghĩa tình thái nhưng chúng không phải là các phương tiện liên kết.

b. Danh từ trong mệnh đề chính là khách thể của hành động được diễn đạt bằng động từ vị ngữ ở câu phụ: *Ranger's second goal, which was scored in the final minutes, won them the cup* → *Bàn thắng thứ hai của Ranger phiên được ghi vào những*

*phút cuối của trận đấu đã đem lại cho họ chiếc cúp vô địch; The fingerprints that were found on the gun was his* → *Dấu vân tay được tìm thấy trên khẩu súng là dấu vân tay của hắn.*

Trong trường hợp này các phụ từ *được, bị* có thể được dùng để chỉ nghĩa bị động nhưng cũng như các phụ từ nêu trên chúng không phải là phương tiện nối kết.

**1.3.** Các cấu trúc có chứa đại từ quan hệ trong tiếng Anh có thể dịch thành các định ngữ danh từ (có thể có hoặc không có giới từ *bằng, của, về, cho*) trong tiếng Việt khi mệnh đề phụ quan hệ chỉ những thuộc tính, đặc điểm hoặc tài sản của danh từ ở mệnh đề chính: *My sister who lives in Melbourne has two children* → *Một bà chị tôi ở Melbourne có hai đứa con; The woman whose daughter is the famous pianist is my distant cousin* → *Người phụ nữ có con gái là nghệ sĩ piano nổi tiếng đó là chị họ xa của tôi.*

**2. Bằng đồng vị ngữ:** Đồng vị ngữ là thể phân bố đẳng lập của hai danh từ tương đương về mặt ngữ pháp để biểu thị một kiểu liên hệ định tính riêng. Đồng vị ngữ biểu hiện bằng danh từ hoặc danh ngữ đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa và thường phù hợp với danh từ đó về cách nếu là trong ngôn ngữ biến hình. Ở đây chúng ta cũng cần phân biệt đồng vị ngữ với câu phụ định ngữ, cấu trúc giống nó về mặt hình thức. Đồng vị ngữ là danh từ hoặc danh ngữ mà trong đó thành phần chính là các từ *nơi, chốn, khi*, còn mệnh đề đi sau chúng chỉ là thành phần phụ. Trong khi đó, trong câu phụ định ngữ thì những từ *nơi, chốn, khi* làm thành phần phụ trạng ngữ. Chúng ta xét hai ví dụ sau: (a) *Từ ngày ấy tôi yêu Crum và con đường nhỏ, **nơi** tôi đã gặp em trong phút giây và mất em vĩnh viễn.* (b) *Từ ngày ấy tôi yêu Crum và con đường nhỏ, **nơi đó** tôi đã gặp em trong phút giây và mất em vĩnh viễn.* Trong ví dụ (a), cụm từ “**nơi** tôi đã gặp em trong phút giây và mất em vĩnh viễn” là đồng vị ngữ, tương đương với danh từ chính “con đường nhỏ” về mặt ngữ pháp, còn cấu trúc “**nơi đó** tôi đã gặp em trong phút giây và mất em vĩnh viễn” trong ví dụ (b) thuộc loại câu phụ định ngữ. Lý do là vì trong tiếng Việt, những từ chỉ địa điểm như *nơi, chốn* và những từ chỉ đơn vị thời gian như *khi, lúc* được xếp vào nhóm danh từ, vì vậy, cụm từ “**nơi** tôi đã gặp em trong phút giây và mất em vĩnh viễn” không phải là câu mà chỉ là danh ngữ trong đó danh từ *nơi* là thành phần chính còn mệnh đề đi sau nó là định ngữ của nó. Trong ví dụ (b), *nơi đó* là trạng ngữ (*ấy, đó* trong tiếng Việt luôn đứng ở vị trí cuối cụm từ, vì vậy, cụm từ *nơi đó, khi đó* hoàn toàn tách rời khỏi mệnh đề đi sau nó) và là thành phần phụ mở rộng cho địa điểm, thời gian diễn ra sự kiện trong câu đi sau nó.

Các loại đồng vị ngữ trong tiếng Việt sử dụng để dịch các cấu trúc chứa đại từ quan hệ trong tiếng Anh bao gồm:

**2.1.** Phép lặp danh từ chính: *We'll have the party on the 23<sup>rd</sup>, which is the day when he comes out of hospital* → *Chúng tôi sẽ mở tiệc vào ngày 23, ngày anh ấy ra viện;*

**2.2.** Từ khái quát chỉ địa điểm (*nơi, chỗ*), chỉ thời gian (*khi, lúc*), chỉ sự vật, tình trạng (*cái, việc*), chỉ người (*người, kẻ*): *We went back to look at the house in which we used to live* → *Chúng tôi trở về để nhìn lại ngôi nhà nơi chúng tôi từng sống; I prefer to*

*go to Spain in winter, when there are fewer tourists* → Tôi muốn đi Tây Ban Nha vào mùa đông khi có ít khách du lịch hơn.

Đồng vị ngữ thường dùng nhiều nhất trong trường hợp danh từ được bổ nghĩa trong mệnh đề chính là danh từ riêng: *Jim Kerr, who is lead singer with the rock band "Simple Minds" is the Rector of Edinburgh University* → *Jim Kerr, giống ca chính trong ban nhạc rock "Simple Minds" là hiệu trưởng của trường ĐH Edinburgh; St Andrew University, which is the oldest university in Scotland, is the Scottish equivalent of Oxford* → *Trường ĐH St Andrew, trường đại học cổ kính nhất ở Scotland, được coi là ĐH Oxford của xứ này hoặc là danh từ chỉ địa điểm, thời gian, v.v...như đã nói ở mục 1.1.b.*

### 3. Bảng hình thức tách thành những câu đơn độc lập

Hình thức này được sử dụng thường xuyên hơn cả để dịch các mệnh đề phụ không xác định, đặc biệt là những mệnh đề phụ bổ nghĩa cho cả câu: *He admires Mrs. Brown, which supprises me* → *Anh ta ngưỡng mộ bà Brown. Điều này làm cho tôi ngạc nhiên.*

Các hình thức dịch bao gồm:

**3.1.** Dịch thành hai mệnh đề của câu phức đẳng lập: *We'll have the party on the 23<sup>rd</sup>, which is the day when he comes out of hospital* → *Chúng tôi sẽ mở tiệc vào ngày 23; đó là ngày anh ấy ra viện; We were unable to get tickets for Madonna's Wembley concert, which was a sell-out* → *Chúng tôi không thể mua được vé cho buổi biểu diễn của Madonna ở sân vận động Wembley: vé đã bán hết;*

**3.2.** Dịch thành hai câu đơn độc lập: *Anne's fiancé, who is based in Manchester, is hoping to get transfer to a branch nearer home* → *Chồng chưa cưới của Anne hiện đang làm việc ở Manchester. Anh ấy đang hy vọng được chuyển về chi nhánh gần nhà hơn.*

Điều kiện để sử dụng phương thức này gồm:

- + sự kết cấu lỏng lẻo giữa hai mệnh đề;
- + sự bảo lưu ý nghĩa của câu văn sau khi tách.

Trên đây chúng tôi đã gợi ý một số phương thức dịch mệnh đề phụ quan hệ từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Hy vọng rằng những gợi ý này sẽ có ích cho người học Việt Nam khi học đại từ quan hệ – một lớp từ vốn không tồn tại trong tiếng mẹ đẻ của họ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn, "Grammatika Vietnamskovo iazuka" (Ngữ pháp tiếng Việt), Leningrad, 1975.
2. Haines, S. & Steward B., *First Certificate Masterclass*, Student's book, Cambridge: CUP, 1997.
3. Nguyễn Thị Thủy Minh, "Russkie otnositrelnue mestoimenhia i ikh vietnamskie ekvivalentnue vragienhia" (Đại từ quan hệ trong tiếng Nga và các hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Việt), Luận văn thạc sĩ Đại học Ngoại Ngữ-ĐHQG Hà Nội, 1997.

4. Quirk, R. and Greenbaun, S., *A university grammar of English*, Longman, London, 1976.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XVIII, N<sub>0</sub>2, 2002

## SOME WAYS OF TRANSLATING ENGLISH RELATIVE CLAUSES INTO VIETNAMESE

**Nguyen Thuy Minh MA**

*Department of English - American Language and Culture  
College of Foreign Languages - VNU*

In this article the author provides a brief account of several main notions of relative pronouns and relative pronominal clauses in English. Then she presents some following ways of translating English relative pronominal clauses into Vietnamese: 1/ by attributive clauses; 2/ by cognate predicates; 3/ by seperated simple sentences. She believes that the mentioned above ways of translating would be useful for Vietnamese students in learning English pronouns and in translating English relative pronominal clauses into Vietnamese.